Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7905.00.90

Mã HS	7905.00.90
Mô tả hàng hóa	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:47:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/79050090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12350
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12350
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12350
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12350
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11695
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11638
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11638
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11638
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11638
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11638
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11638
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11690
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11690
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11690

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11690
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11690
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11690
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11691
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11691
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11691
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11691
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11691
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11691
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11694
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11644
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11650
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11650
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11650
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11650
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11650
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11650
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11683
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11683
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11683
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11683
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11683
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11683
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11728
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11728
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11728

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11728
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11728
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11728
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D11713
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E11713
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F11713
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G11713
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H11713
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I11713
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11713
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11713
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11713
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11713
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11713
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11713
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11730
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11730
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11730
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11730
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11730
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11730
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11729
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11729
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11729
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11729
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11729
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11676
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11676
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11676
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11676
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11676
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11676
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11676
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11713
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11713
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11713
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11713
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11713
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11713
RCEP B	2022	2022	0	B!D11713
RCEP B	2023	2023	0	B!E11713
RCEP B	2024	2024	0	B!F11713
RCEP B	2025	2025	0	B!G11713
RCEP B	2026	2026	0	B!H11713
RCEP B	2027	2027	0	B!I11713
RCEP C	2022	2022	0	C!D11713
RCEP C	2023	2023	0	C!E11713
RCEP C	2024	2024	0	C!F11713
RCEP C	2025	2025	0	C!G11713
RCEP C	2026	2026	0	C!H11713
RCEP C	2027	2027	0	C!I11713

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11712
RCEP D	2023	2023	0	D!E11712
RCEP D	2024	2024	0	D!F11712
RCEP D	2025	2025	0	D!G11712
RCEP D	2026	2026	0	D!H11712
RCEP D	2027	2027	0	D!I11712
RCEP E	2022	2022	0	E!D11716
RCEP E	2023	2023	0	E!E11716
RCEP E	2024	2024	0	E!F11716
RCEP E	2025	2025	0	E!G11716
RCEP E	2026	2026	0	E!H11716
RCEP E	2027	2027	0	E!I11716
RCEP F	2022	2022	0	F!D11713
RCEP F	2023	2023	0	F!E11713
RCEP F	2024	2024	0	F!F11713
RCEP F	2025	2025	0	F!G11713
RCEP F	2026	2026	0	F!H11713
RCEP F	2027	2027	0	F!I11713
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10836
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10836
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10836
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10836

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7905.00 có 2 dòng thuế; dòng 7905.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7905.00.40 Chiều dày không quá 0,15 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7905.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7905.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12350), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.